

Phụ lục 2
HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Bảng đối sánh các Chương trình đào tạo trong nước (Tham khảo khi xây dựng Chương trình đào tạo chất lượng cao ngành Luật Kinh tế)

Chương trình đào tạo tham khảo

Tên Trường	Liên kết tham khảo
Trường Đại học Luật Hà Nội Ngành: Luật kinh tế CLC (CTĐT 2015)	http://dt.hlu.edu.vn/SubNews/Details/16437
Trường Đại học Luật TP.HCM Ngành: Luật CLC CTĐT năm 2017-2018	http://daotao.hcmulaw.edu.vn/Default.aspx?ModuleId=f92f39b2-dea3-4185-8cbb-56c1c49c5226&OlogyID=64&DepartmentID=CLC&GraduateLevelID=DH&StudyTypeID=CQ http://ts.hcmulaw.edu.vn/vi/thong-tin-tham-khao-57/chuong-trinh-chat-luong-cao-tai-ulaw-dau-tu-hien-tai-vung-buoc-tuong-lai-4808 http://ts.hcmulaw.edu.vn/vi/thong-tin-tham-khao-57/chuan-dau-ra-cua-sinh-vien-dai-hoc-chinh-quy-nganh-luat
Trường Đại học Tôn Đức Thắng Ngành Luật kinh tế CLC CTĐT năm 2018	https://www.tdtu.edu.vn/nganh/chat-luong-cao/luat



Tiêu chí so sánh	Chương trình đào tạo ngành Luật Kinh tế Chất lượng cao của Khoa Luật Trường Đại học Mở TP.HCM	Chương trình đào tạo ngành Luật Kinh tế CLC của Trường Đại học Luật Hà Nội	Chương trình đào tạo ngành Luật CLC của Trường Đại học Luật TP.HCM	Chương trình đào tạo ngành Luật kinh tế CLC của Khoa Luật trường Đại học Tôn Đức Thắng	Ghi chú
Mục tiêu đào tạo	Đào tạo <i>cử nhân luật kinh tế chất lượng cao</i> có phẩm chất chính trị, ý thức trách nhiệm đối với xã hội, có sức khỏe, kiến thức và năng lực chuyên môn trong lĩnh vực ngành <i>luật kinh tế</i> để phát triển nghề nghiệp và bản thân trong bối cảnh hội nhập và phát triển của đất nước.	Nhằm đào tạo nguồn nhân lực pháp lý có tính cạnh tranh cao trên thị trường lao động trong thời kỳ hội nhập kinh tế khu vực và thế giới. Chương trình đào tạo được ưu tiên cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại, đội ngũ giảng viên giỏi và áp dụng phương pháp giảng dạy đại học tiên tiến nhằm phát hiện đào tạo những sinh viên giỏi, SV xuất sắc để từng bước đạt chuẩn chất lượng hàng đầu của các đại học hàng đầu của đất nước và trong khu vực. Sinh viên ngành Luật CLC sau khi tốt nghiệp đáp ứng các yêu cầu: Kiến thức, kỹ năng, khả năng tiếng anh và tin học thành thạo MOS.	Mục tiêu chương trình nhằm đào tạo sinh viên tốt nghiệp đáp ứng các yêu cầu về kiến thức, chuyên môn thuộc lĩnh vực được đào tạo, có kỹ năng thực hành xã hội và khả năng thích ứng, cạnh tranh cao trên thị trường lao động. Giúp sinh viên rèn luyện các kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, tăng cường khả năng sử dụng tốt ngoại ngữ để học tập, nghiên cứu và làm việc trong môi trường hội nhập. ➤ Nhiều ưu điểm, thế mạnh đào tạo	Dựa trên thành quả của giáo dục hiện đại trên thế giới kết hợp với đặc thù của giáo dục Việt Nam. Nhằm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho các cơ quan nhà nước và xã hội. Chương trình được đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại, giảng viên giỏi và áp dụng các phương pháp giảng dạy - học tiên tiến theo chương trình các trường đại học thuộc TOP 100 trên thế giới nhằm phát hiện, đào tạo những sinh viên giỏi, xuất sắc. Sinh viên được rèn luyện sâu kỹ năng thực hành nghề nghiệp, có thể giải quyết được các vấn đề pháp luật, nắm vững nghiên cứu khoa học, tư duy phân biện, độc lập, khả năng tự học và học tập năng cao trình độ.	
Thời gian đào tạo	4 năm	4 năm	4 năm	4 năm	

Tổng số tín chỉ	142 (trong đó GDTC và GDQP là 11 tín chỉ; 30 TC Tiếng anh)	126 (trong đó 10 TC Tiếng anh; chưa tính GDQP và GDTC)	137 tín chỉ (gồm 11 TC GDQP- TC)	150 tín chỉ (trong đó có 31 TC tiếng Anh) GDQP và GDTC (bơi 50 m) là bắt buộc (không tính tín chỉ)	
Đối tượng tuyển sinh	Thực hiện theo Đề án tuyển sinh hàng năm của Trường	Thực hiện theo Đề án tuyển sinh hàng năm của Trường	Sinh viên trước tiên phải đủ chuẩn đầu vào các lớp thuộc hệ đào tạo chính quy, sau đó, sẽ được hướng dẫn đăng ký nguyện vọng và tham gia buổi kiểm tra trình độ tiếng Anh để sắp xếp lớp học phù hợp, giúp sinh viên hoà nhập nhanh chóng theo yêu cầu của chương trình đào tạo Chất lượng cao. (nếu sinh viên lựa chọn chương trình đào tạo chất lượng cao ngành Luật tăng cường tiếng Pháp; hoặc chương trình đào tạo chất lượng cao ngành Luật tăng cường tiếng Nhật thì không phải kiểm tra trình độ tiếng Pháp và tiếng Nhật vì sẽ được đào tạo lại từ trình độ vỡ lòng).	Sinh viên theo đề án tuyển sinh hàng năm: <i>Đầu vào có điểm chuẩn thấp hơn sinh viên đại trà nhưng đầu ra bằng/cao hơn đại trà.</i>	
Số hướng chuyên ngành	01 ngành Luật kinh tế	1. CN luật Nhà nước và Luật HC 2. CN pháp luật hình sự 3. CN pháp luật dân sự 4. CN pháp luật kinh tế 5. CN pháp luật quốc tế và TMQT	1. Nhóm các chuyên ngành Luật Thương mại – Dân sự – Quốc tế; 2. Nhóm các chuyên ngành Luật Hành chính – Tư Pháp; 3. Chương trình đào tạo chất lượng cao ngành Luật tăng cường tiếng Pháp; 4. Chương trình đào tạo chất	Luật kinh tế	

my

			lượng cao ngành Luật tăng cường tiếng Nhật. 5. Chương trình đào tạo chất lượng cao ngành Quản trị kinh doanh; 6. Chương trình đào tạo chất lượng cao ngành Quản trị - Luật.		
Hình thức giảng dạy/Uưu điểm	25 sinh viên/lớp, tiếng Anh được dạy gấp 4 lần chương trình thường, tăng cường đào tạo Anh ngữ chuyên ngành nhằm đáp ứng tốt nhu cầu của doanh nghiệp. Sinh viên tốt nghiệp có trình độ Anh ngữ bậc 4/6 theo Khung Năng lực Ngoại ngữ của Việt Nam (chuẩn B2—Châu Âu).	- 25-30 SV/lớp - Hơn 20% các môn học bằng tiếng Anh. Tiếng anh: 4/6 theo bậc năng lực ngoại ngữ 6 bậc.	- 25-30 SV/lớp - Sử dụng phương pháp tình huống, thảo luận, rèn luyện kỹ năng - Đầu vào và đầu ra ngoại ngữ, sử dụng ngoại ngữ trong quá trình giảng dạy - Các tài liệu học tập do Nhà trường tổ chức biên soạn, có tham khảo tài liệu, giáo trình một số trường đại học nước ngoài và sử dụng tài liệu khác, đáp ứng yêu cầu học tập, nghiên cứu của sinh viên	- 30-35 SV/lớp - Tăng cường giảng dạy bằng Tiếng anh. - Chương trình xây dựng tiếp cận cao với thực tiễn. Trong chương trình đào tạo có đến hơn 1/3 nội dung là các môn học kỹ năng nghề nghiệp và thực tập nghề nghiệp; Kể từ học kỳ 4, người học được sắp xếp đi đào tạo và học tại các doanh nghiệp, các công ty tư vấn, các cơ quan tư pháp. Lượng tín chỉ cho các hợp phần thực hành nghề nghiệp cho mỗi học kỳ kể từ học kỳ 4 là 2 tín chỉ; - Chương trình đào tạo chất lượng cao tăng cường đào tạo rất sâu các hợp phần cơ bản cho ngành luật để tạo kiến thức vững chắc cho người học. - Trong chương trình đào tạo, học viên được tiếp xúc, trao đổi thường xuyên với các chuyên gia trong lĩnh vực luật pháp và	

				trong xã hội theo từng chủ đề học (kể từ học kỳ thứ 3). Bên cạnh đó, một năm 1 lần, sinh viên được rèn luyện kỹ năng trao đổi, tranh luận bằng các hoạt động tranh luận về các vấn đề xã hội với Trường khoa và các chuyên gia được mời; được tăng cường hoạt động thảo luận chuyên môn theo nhóm, theo lớp. Giờ thảo luận ít nhất là ¼ giờ học của từng học phần. Học kỳ quân đội được thiết kế riêng biệt cho sinh viên vừa học Giáo dục quốc phòng, vừa trải nghiệm cuộc sống trong môi trường quân đội giúp rèn luyện kỹ năng sống, lòng tự tin, sự biết ơn và nỗ lực.	
Chuẩn đầu ra	* VỀ KIẾN THỨC: -PLO1: Có các kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên và toán học để phân tích và giải quyết các vấn đề phát sinh trong công việc và cuộc sống. - PLO2: Có các kiến thức cơ bản về chính trị, pháp luật, kinh tế và khoa học xã hội, nhân văn cho việc giải thích, phân tích những vấn đề trong công việc và cuộc sống. - PLO3: Áp dụng các kiến thức thuộc lĩnh vực cơ sở ngành phù hợp	* VỀ KIẾN THỨC: 1. Kiến thức giáo dục đại cương về chính trị, quản lý, kinh tế văn hóa, lịch sử, tâm lý, quản lý 2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: Chuyên sâu và thực tiễn về các lĩnh vực Hiến pháp, PLDS, PLKT, PLQT, TMQT, Luật HC, LDS, PL tổ tụng kết hợp kiến tập, thực tập thường xuyên, kiến thức nghề luật	* VỀ KIẾN THỨC: 1. Kiến thức chung - Có hiểu biết sâu sắc về chủ nghĩa Mác-Lê-nin; Đường lối cách mạng Việt Nam; Tư tưởng Hồ Chí Minh; - Có các kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn phù hợp với chuyên ngành Luật học như Xã hội học, Tâm lý học, Lịch sử văn minh thế giới, Logic học; - Nắm vững kiến thức chung về	* VỀ KIẾN THỨC: - Được xây dựng trên nền tảng nội dung CTĐT hệ chính quy Luật KT trên cơ sở cải tiến và cô đọng các nội dung đào tạo chủ chốt, đồng thời thiết kế với yêu cầu về trình độ cao hơn, nội dung sâu hơn theo hướng nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập. Đề cao tư duy sáng tạo, khả năng tự học, tăng cường giao lưu quốc tế, kỹ năng thực hành. - Cung cấp khối lượng lớn kiến	

	với ngành luật kinh tế. - PLO4: Áp dụng các kiến thức thuộc lĩnh vực ngành luật kinh tế trong việc vận dụng, giải quyết các vấn đề chuyên môn. - PLO5: Áp dụng các kiến thức thuộc lĩnh vực chuyên ngành luật kinh tế trong việc vận dụng, giải quyết các vấn đề chuyên môn bằng tiếng Việt hoặc bằng ngôn ngữ tiếng Anh - PLO6: Áp dụng các kiến thức thuộc lĩnh vực hỗ trợ cho ngành luật kinh tế trong việc vận dụng, giải quyết các vấn đề chuyên môn.	3. Tin học MOS 4. Tiếng anh: 4/6 theo bậc năng lực ngoại ngữ 6 bậc	pháp luật, bao gồm các lĩnh vực pháp luật. 2. Kiến thức chuyên sâu Ngoài kiến thức chung đối với tất cả sinh viên ngành Luật, tùy theo Khoa, sinh viên có thể có thêm các kiến thức chuyên sâu trong các lĩnh vực như: Sinh viên Khoa Luật Quốc tế: lễ tân ngoại giao và lãnh sự; tập quán thương mại quốc tế và thanh toán quốc tế; giải quyết tranh chấp hợp đồng thương mại quốc tế..... - Sinh viên Lớp chất lượng cao: pháp luật kinh doanh – thương mại Việt nam; pháp luật nước ngoài, chủ yếu là pháp luật về kinh doanh – thương mại của một số nước thuộc hệ thống pháp luật chung (Common law). 3. Tiếng anh Các lớp chương trình đặc biệt (Chất lượng cao, lớp tăng cường tiếng Nhật, lớp tăng cường tiếng Pháp): Tiếng Anh: 600 điểm TOEIC Tiếng Pháp: Delf – B1 Tiếng Nhật: JLPT 3 Các ngành khác đại trà từ TOEIC 450-500 4. Tin học	thức pháp luật Việt Nam và một số lĩnh vực thông dụng, quan trọng của pháp luật nước ngoài. - Để được xét tốt nghiệp, sinh viên phải tích lũy và đạt được các yêu cầu theo chuẩn kiến thức, kỹ năng quy định trong chương trình đào tạo và đạt các chuẩn đầu ra như: + Chứng chỉ đăng ký sở hữu trí tuệ do Cục sở hữu trí tuệ cấp. + Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS 5.5 hoặc TOEFL iBT 50 hoặc các chứng chỉ khác tương đương. + Chứng chỉ tin học MOS 0/1000 (Word/Excel/Powerpoint) + Đạt điểm hoạt động ngoại khóa theo yêu cầu của chương trình. + Đạt các kỹ năng mềm, kỹ năng thực hành chuyên môn.	
--	---	--	--	---	--

			Trình độ tin học: Có kiến thức và kỹ năng tin học văn phòng thành thạo đủ để phục vụ cho công tác chuyên môn (Window, Word, Excel, Powerpoint, Access).	
	* VỀ KỸ NĂNG: - PLO7: Có kỹ năng nhận thức và giải quyết vấn đề chuyên môn phức tạp trong lĩnh vực pháp luật. - PLO8: Có kỹ năng thực hành nghề nghiệp trong lĩnh vực pháp luật. - PLO9: Có kỹ năng thực hành nghề nghiệp trong lĩnh vực pháp luật kinh doanh, thương mại. - PLO10: Có kỹ năng thực hành nghề nghiệp trong lĩnh vực pháp luật thương mại quốc tế <i>bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh</i> - PLO11: Có kỹ năng thực hành nghề nghiệp trong hoạt động tư vấn, thương lượng, hòa giải, đại diện bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp <i>bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh</i> - PLO12: Có kỹ năng giao tiếp nói, viết <i>bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh</i> và phi ngôn ngữ hiệu quả và làm việc trong môi trường hội nhập.	* VỀ KỸ NĂNG: - Kỹ năng chuyên môn: tìm kiếm, phân tích, đánh giá, phát hiện - Kỹ năng nghề nghiệp: soạn thảo, thương lượng, đàm phán, tư vấn....(thành thạo) - Kỹ năng hỗ trợ: trình bày, phản biện, làm việc độc lập	* VỀ KỸ NĂNG 1. Kỹ năng cứng: 1.1. Kỹ năng chung - Nhận thức, phân tích, đánh giá đúng các vấn đề pháp lý; - Biết cách tra cứu các văn bản pháp luật, lựa chọn và áp dụng đúng các quy định của pháp luật để giải quyết những vấn đề phát sinh trong thực tiễn; - Kỹ năng nghiên cứu và lập luận; - Kỹ năng phân tích luật; - Tự cập nhật các kiến thức pháp luật mới và thực tiễn áp dụng; - Kỹ năng phát hiện, giải quyết vấn đề thuộc chuyên ngành đào tạo. 1.2. Ngoài những kỹ năng chung đối với tất cả sinh viên ngành Luật, tùy theo Khoa, sinh viên có thể có thêm các kỹ năng sau: - Sinh viên Khoa Luật Thương mại: tư vấn, soạn thảo các văn bản pháp lý trong hoạt động của doanh nghiệp; tư vấn các vấn đề	* VỀ KỸ NĂNG: 1. Kỹ năng chuyên môn: - Kỹ năng nghiên cứu hồ sơ và vận dụng pháp luật vào thực tiễn; kỹ năng tìm kiếm, phân tích, đánh giá các VBPL. Kỹ năng tư vấn, kỹ năng soạn thảo các văn bản có tính pháp lý 2. Kỹ năng mềm: - Kỹ năng trình bày và bảo vệ quan điểm của mình; Kỹ năng làm việc nhóm; kỹ năng giao tiếp; kỹ năng ứng dụng CNTT - Tiếng anh thành thạo, nói viết lưu loát.

			pháp lý và giải quyết tình huống pháp lý phát sinh cho các tổ chức, cá nhân liên quan đến các lĩnh vực: doanh nghiệp, thương mại, đầu tư, cạnh tranh, giải quyết tranh chấp thương mại, thuế, ngân hàng, đất đai, môi trường, kinh doanh bất động sản, kinh doanh chứng khoán. - Sinh viên Khoa Luật Dân sự: phân tích, bình luận bản án, quyết định của cơ quan tài phán; nghiên cứu, giải quyết những vấn đề pháp lý về tài sản, thừa kế, hợp đồng, bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng, sở hữu trí tuệ, tổ tụng dân sự, hôn nhân gia đình, lao động; kỹ năng đàm phán, thương lượng, soạn thảo hợp đồng, thỏa ước lao động tập thể. - Sinh viên Khoa Luật Hình sự: thực hành các hoạt động tố tụng trong lĩnh vực hình sự. - Sinh viên Khoa Luật Hành chính: tư vấn và thực hiện các thủ tục hành chính, giải quyết các yêu cầu, khiếu nại của công dân; tư vấn ban hành các quyết định quản lý; hoạt động thanh tra. - Sinh viên Khoa Luật Quốc tế:	
--	--	--	--	--

			tư vấn và giải quyết các tình huống pháp lý phát sinh trong thực tiễn kinh doanh thương mại giữa các đối tác trong nước và nước ngoài; tư vấn về hoạt động kinh doanh và áp dụng luật điều chỉnh các hoạt động kinh doanh thương mại quốc tế; đàm phán, ký kết và thực hiện cũng như giải quyết các tranh chấp trong kinh doanh thương mại quốc tế. - Sinh viên Lớp chất lượng cao: tổng hợp kỹ năng của sinh viên các Khoa: Thương mại, dân sự và quốc tế. 1.2. Kỹ năng mềm: - Có khả năng làm việc độc lập, giải quyết công việc với tư duy logic và sáng tạo; - Có kỹ năng làm việc nhóm. - Có khả năng giao tiếp, trình bày và truyền thông; - Có khả năng tra cứu thông tin, nghiên cứu văn bản, tài liệu; - Có kỹ năng viết và trình bày rõ ràng một vấn đề, làm báo cáo một cách thuần thục. - Có khả năng thích ứng với môi trường công việc trong nước và quốc tế luôn có sự biến động (đối với Sinh viên Lớp chất lượng cao)	
--	--	--	--	--

* Năng lực tự chủ và trách nhiệm - PLO13: Có năng lực làm việc độc lập và làm việc theo nhóm. - PLO14: Có năng lực tổ chức thực hiện công việc và học hỏi, phát triển bản thân trong giao tiếp bằng ngôn ngữ tiếng Anh - PLO15: Có ý thức trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp	* Yêu cầu về thái độ - Trung thành với Tổ quốc, tuân thủ pháp luật, chấp hành các chính sách của nhà nước - Trung thực, thẳng thắn, cầu thị, ủng hộ đổi mới, bảo vệ công lý - Tự tin, hào hứng tiếp nhận kiến thức mới, sẵn sàng cống hiến trí lực phục vụ đất nước - Tuân thủ các chuẩn mực đạo đức nghề luật - Khả năng học tập nâng cao trình độ	* Yêu cầu về thái độ - Có phẩm chất đạo đức tốt, trung thực, khách quan; - Có ý thức tôn trọng và chấp hành pháp luật, có trách nhiệm công dân, có ý thức bảo vệ lợi ích của cộng đồng và xã hội, có đạo đức tốt, có lòng nhân ái; - Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp cần thiết của một luật gia, có bản lĩnh nghề nghiệp và thái độ trung thực, yêu nghề và có trách nhiệm trong công việc, có ý thức bảo vệ lợi ích của cộng đồng và xã hội; - Chủ động, tự tin, mạnh dạn bày tỏ quan điểm và biết lắng nghe; - Có trách nhiệm với công việc được giao và có tinh thần cầu tiến, hợp tác, thân thiện với các đồng nghiệp và cá nhân khác trong công việc; - Có tinh thần làm việc nghiêm túc, khoa học. Kết hợp giữa thực tiễn và lý thuyết, đúc kết kinh nghiệm để giải quyết vấn đề ngày một hiệu quả cao. - Khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp	* Yêu cầu về thái độ: - Phẩm chất đạo đức tốt, vì cộng đồng, vì sự phát triển của con người, - Tôn trọng pháp luật, đề cao giá trị cơ bản của con người, có phương pháp bảo vệ quyền lợi NLD một cách hiệu quả.	
--	---	--	--	--

Cấu trúc Chương trình	- Kiến thức giáo dục đại cương: 56 TC - Kiến thức cơ sở: 20 TC - Kiến thức ngành, chuyên ngành, bổ trợ: 56 TC - Thực tập TN: 10 TC Tổng cộng: 142 tín chỉ	- Kiến thức giáo dục đại cương: 29 TC - Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 87 TC - Thực tập TN: 10 TC Tổng cộng: 126 tín chỉ	- Kiến thức giáo dục đại cương và kiến thức chuyên nghiệp: Tổng cộng: 137 tín chỉ	- Kiến thức giáo dục đại cương: 52 TC - Kiến thức GD chuyên nghiệp: 98 TC Tổng cộng: 150 TC	
Nội dung chi tiết chương trình					
Kiến thức giáo dục đại cương	1. Lý luận chính trị (11 TC): + Triết học Mác - Lênin + Kinh tế chính trị Mác - Lênin + Chủ nghĩa Xã hội khoa học + Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam + Tư tưởng Hồ Chí Minh 2. Kiến thức kinh tế, luật và khoa học xã hội - nhân văn (6TC): chọn 6 tín chỉ kinh tế, luật, XHH (Lý luận NN&PL) 3. Kiến thức toán, tin học và khoa học tự nhiên (9TC): Toán, tin học, 4. Ngoại ngữ (30TC): - Toán nâng cao 1 đến 10 - Giáo dục thể chất (3 TC) - Giáo dục quốc phòng - AN (8TC)	* Bắt buộc (25TC): - Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác Lênin 1,2 - Tư tưởng Hồ Chí Minh - Đường lối Cách mạng của ĐCSVN - Nghề luật và PP học luật - Tiếng anh nâng cao - Tiếng anh pháp lý 1,2 - Tin học * Tự chọn (4TC): - Lịch sử VMTG - Đại cương VHVN - Tâm lý đại cương - Logic học	(TỰ PHÂN CHIA TƯƠNG ƯNG VÌ KHÔNG TÌM THẤY TÀI LIỆU CỤ THỂ) * BẮT BUỘC ĐẠI CƯƠNG - Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin HP1 - HP2 - Đại cương VH Việt Nam - GDTC HP1,2,3 - Bồi lợi - Kinh tế CT Mác - Lê nin - Logic học - Lịch sử NN & PL - Giáo dục quốc phòng - an ninh - Xã hội học pháp luật - Chủ nghĩa XHKH - Tư tưởng HCM - Lịch sử đảng Cộng sản Việt Nam - Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam - Tin học đại cương	1. Lý luận chính trị (10TC) - Tư tưởng HCM - Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác Lênin - Đường lối Cách mạng của ĐCSVN 2. Khoa học XH (5TC) - Logic học - Kinh tế vi mô 3. Ngoại ngữ: (31TC) 4. Kỹ năng hỗ trợ: Làm việc nhóm 5. GDTC &GDQP: Cấp chứng chỉ riêng 6. Tin học (5TC)	

Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	1. Kiến thức cơ sở (khối ngành, nhóm ngành, ngành): 20 TC ➤ Bắt buộc: - Luật Hiến pháp - Luật hành chính và Tổ tụng hành chính - Luật hình sự - Luật dân sự 1,2 - Luật tố tụng dân sự - Luật tố tụng hình sự 2. Kiến thức ngành (17TC) ➤ Bắt buộc (15TC) - Pháp luật về các loại hình thương nhân (TA) - Pháp luật về hoạt động thương mại(tiếng Anh) - Phá sản và giải quyết tranh chấp (tiếng Anh) - Luật đất đai - CPQT (TA) - TPQT - Kỹ năng soạn thảo văn bản - Kỹ năng viết và nghiên cứu pháp lý ➤ Tự chọn (2TC): - Luật hôn nhân và gia đình - Luật THADS - PL về GDBĐ 3. Kiến thức chuyên ngành (27TC) ➤ Bắt buộc (19 TC): - Luật lao động	*BẮT BUỘC: 1. Kiến thức cơ sở ngành - Lý luận NN&PL - Luật Hiến pháp - Xây dựng VBPL 2. Kiến thức ngành - Luật hành chính - Luật hình sự 1, 2 - Luật TTTHS - Nhập môn về LDS - TS, QSH,TK - Luật về nghĩa vụ và HD - Luật SHTT - Luật HNGĐ - Luật TTDS - Luật DN - Luật lao động - Luật tài chính - Luật đất đai - Công pháp quốc tế - Tư pháp quốc tế - Luật học so sánh - Luật TMQT * TỰ CHỌN: 3. Kiến thức chuyên ngành (20TC): Phải chọn theo 5 chuyên ngành - CN luật Nhà nước và Luật HC - CN pháp luật hình sự - CN pháp luật dân sự	*BẮT BUỘC - KIẾN THỨC NGÀNH, CHUYÊN NGÀNH: - Luật Hiến pháp - LLNN&PL - Công pháp quốc tế - Quy định chung về DS, TS, TK - Luật hành chính - Hợp đồng và bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng - Luật Hôn nhân và gia đình - Luật Lao động - Law of Contract - Luật Đất đai - Luật Tổ tụng hành chính - Luật Hình sự phần chung - Pháp luật về chủ thể kinh doanh - Luật Tổ tụng dân sự - Corporation Law - Luật Sở hữu trí tuệ - Luật Hình sự phần các tội phạm - Luật Ngân hàng - Pháp luật thương mại hàng hoá và dịch vụ - Tư pháp quốc tế - Comparative Law - Law of the Sea (Luật Biển) - Luật Thuế - PL Giải quyết tranh chấp thương mại ngoài tòa án - Luật Thương mại quốc tế	1. Kiến thức cơ sở (BẮT BUỘC) - Lý luận NN &PL - Những VĐC về LDS - Luật Hiến pháp - Luật hành chính - Phương pháp và kỹ năng luật học 2. Kiến thức ngành 2.1 Kiến thức chung - TS, SH, Thừa kế - Luật thương mại - Luật TTDS - Kỹ năng soạn thảo văn bản TVPL - Kỹ năng soạn thảo hợp đồng - Công pháp quốc tế - Luật Công ty - Tư vấn thành lập DN và đầu tư - Luật lao động - Pháp luật về phòng vệ thương mại - Tổ tụng hình sự - Luật hợp đồng - Luật SHTT - Luật hình sự - Luật TMQT - Luật đất đai	
--	---	---	--	--	--

- Luật thuế - Luật thương mại quốc tế (Tiếng Anh) - Luật sở hữu trí tuệ - Luật cạnh tranh - Thực hành NN1 - Thực hành NN2 ➤ Tự chọn (8TC): - Luật môi trường - Luật đầu tư (tiếng Anh) - Luật ngân hàng - Kỹ năng soạn thảo hợp đồng - PL về Luật sư, kỹ năng TVPL và tranh tụng..... 4. Kiến thức bổ trợ (6TC tự chọn) - Luật ngân sách nhà nước - Luật học so sánh - Lịch sử nhà nước và pháp luật - Thuế và hoạt động kinh doanh	- CN pháp luật kinh tế - CN pháp luật quốc tế và TMQT 4. Các môn kỹ năng: - Kỹ năng cơ bản nghề luật - KN chung về TVPL - Kỹ năng TVPL trong lĩnh vực hành chính/hình sự/dân sự/HNGD/SHTT/TM/lao động/đất đai/ DN/thuế-TCNH/ (các môn khác nhau) - Kỹ năng đàm phán, soạn thảo, thực hiện HĐ - Kỹ năng tham gia GQVA hành chính/Dân sự/trong TTHS (3 môn khác nhau) - Kỹ năng soạn thảo VBHC thông dụng - Xây dựng, kiểm tra, hệ thống hóa VBPL	- TTHS - WTO Law - Juvenile Criminal Justice (Tư pháp hình sự người chưa thành niên) - Luật Môi trường - Luật cạnh tranh * TỰ CHỌN (chọn sẵn cho SV) - Quản trị hành chính văn phòng - Giao dịch dân sự về nhà ở - Kỹ năng đàm phán, soạn thảo hợp đồng - Pháp luật kinh doanh chứng khoán - Pháp luật thương mại ASEAN - Thi hành án Dân sự - Pháp luật kinh doanh bất động sản - PL về chuyển giao công nghệ quốc tế - Pháp luật đầu tư quốc tế - Tort Law - Customary Law and Precedents - Contract of International Sales of Goods (Hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế) * BẮT BUỘC - KỸ NĂNG: - Legal Reasoning and Legal Methodology	TỰ CHỌN: 8 TC, mỗi môn 2 TC - Luật TTHC/ Luật HNGD/Trách nhiệm dân sự/ Các HĐ thông dụng/Luật sư & thực hành nghề luật/Kỹ năng soạn thảo VBHC/Luật môi trường/PL BVNTD/ HĐLĐ và GQTC 2.Kiến thức chuyên ngành (26TC) - Luật thuế và ngân sách - Luật cạnh tranh - PL về phá sản và TTTM - PL về mua bán, sáp nhập Cty - Nghĩa vụ ngoài hợp đồng - Giải quyết xung đột trong TPQT - Luật chứng khoán - Pháp luật kinh doanh BDS	
---	--	---	---	--

	- Quản trị chiến lược.....	- KN lập luận và viết dành cho nghề luật - KN tranh tụng của nghề luật	- Kỹ năng thực hành pháp luật - Ngoại khóa - Kỹ năng nghiên cứu và lập luận - Kỹ năng giải quyết các tranh chấp dân sự - Kỹ năng đàm phán hợp đồng TMQT - Kỹ năng làm việc tại doanh nghiệp		
Thực tập tốt nghiệp và Khóa luận tốt nghiệp (hoặc môn thay thế)	- Thực tập tốt nghiệp (4TC) - Khóa luận tốt nghiệp/Môn thay thế (6TC)	- Thực tập tốt nghiệp (4TC - 180 giờ thực tập) - Khóa luận TN/Các môn thay thế: 10 TC		- Tập sự nghề nghiệp (4TC) - Khóa luận tốt nghiệp/ Các môn thay thế (6TC)	

Kết luận

1. Chiến lược: Các Trường đều tập trung vào đào tạo luật chính quy hệ chất lượng cao, đầu tư CSVC, trang thiết bị, đội ngũ giảng viên giảng dạy có kinh nghiệm và trình độ cao hơn so với hệ đại trà, được đầu tư vào chất lượng phục vụ, quan tâm đến sinh viên hơn so với hệ đại trà, có nhiều chương trình ngoại khóa, chuyên đề riêng dành cho sinh viên chất lượng cao. Các môn học được thiết kế cô đọng về kiến thức và tăng cường kỹ năng thực hành, kỹ năng hành nghề, sử dụng phương pháp giảng dạy hiện đại.

2. Mục tiêu đào tạo: Điều trang bị cho sinh viên kiến thức về kiến thức pháp luật, vi tính, Tiếng Anh; về kỹ năng; thái độ để đáp ứng nhu cầu việc làm trong lĩnh vực pháp luật có liên quan.

- Thời gian đào tạo đều 4 năm, đối tượng tuyển sinh hệ chất lượng cao có sự khác biệt:

+ Tại Trường Đại học Luật TP.HCM; Luật Hà Nội, Đại học Mở TP.HCM: Điểm chuẩn đầu vào sinh viên chất lượng cao bằng hoặc cao hơn so với sinh viên hệ đại trà.

+ Trường Đại học Tôn Đức Thắng: Điểm chuẩn đầu vào sinh viên chất lượng cao thường thấp hơn so với hệ đại trà từ 1-2 điểm.

3. Chuẩn đầu ra (đều cao hơn so với hệ đại trà trong từng Trường):

- Kiến thức: Các kiến thức đại cương; các kiến thức cơ bản về các ngành luật. Riêng Ulaw ngoài chất lượng cao Tiếng Anh, có tiếng Pháp, Nhật

- Kỹ năng: Kỹ năng cứng (chuyên ngành) và kỹ năng mềm (bổ trợ).

- Thái độ: Các trường đều chú trọng

4. Cấu trúc chương trình:

- Cấu trúc chương trình: từ 126-150 tín chỉ. Nếu không tính tín chỉ GDQP-GDTC- Tiếng anh thì từ 101 (Đại học Mở) - 119 (Đại học TĐT) - 116 (Luật HN) - 128 (Luật HCM). Đại học Luật TP.HCM và Luật Hà Nội có nhiều môn kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên hệ CLC.

+ Kiến thức giáo dục đại cương: Tương đồng các môn lý luận chính trị.

+ Kiến thức chuyên ngành: 03 Trường Luật Hà Nội, TP.HCM, TĐT đưa môn Lý luận NN &&PL vào môn cơ sở ngành (Đại học Mở đưa vào môn tự chọn đại cương).

✓ Đại học Luật HN và TP.HCM: Có nhiều môn kỹ năng chuyên ngành luật

✓ Đại học Tôn Đức Thắng có sử dụng giáo trình nước ngoài vào một số môn như: Kỹ năng soạn thảo hợp đồng, Kỹ năng viết thư tư vấn (Memo); Phương pháp và kỹ năng luật học... 

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC TƯƠNG ĐƯƠNG – THAY THẾ

STT	Môn học trong chương trình cũ			Môn học trong chương trình mới		
	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ
1. Danh mục môn học tương đương						
1.	Tiếng Anh nâng cao 1	GENG0405	4	Môn học tương đương theo quy định ngoại ngữ không chuyên của Trường		
2.	Tiếng Anh nâng cao 2	GENG0406	4			
3.	Tiếng Anh nâng cao 3	GENG0407	4			
4.	Tiếng Anh nâng cao 4	GENG0408	4			
5.	Tiếng Anh nâng cao 5	GENG0409	4			
6.	Tiếng Anh nâng cao 6	GENG0410	4			
7.	Tiếng Anh nâng cao 7	GENG0411	4			
8.	Tiếng Anh nâng cao 8	GENG0412	4			
Đối với sinh viên thiếu một môn, sinh viên phải học môn tương đương. Tiếng Anh nâng cao 8 phải đạt từ 5,0 điểm trở lên.						
Đối với sinh viên thiếu từ hai đến ba môn, sinh viên phải học các môn tương đương và học thêm môn Tiếng Anh nâng cao 9 (GENG1347). Tiếng Anh nâng cao 9 phải đạt từ 5,0 điểm trở lên.						
Đối với sinh viên thiếu từ bốn môn trở lên, sinh viên phải học các môn tương đương và học thêm môn Tiếng Anh nâng cao 9 (GENG1347) và tiếng Anh nâng cao 10 (GENG1348). Tiếng Anh nâng cao 10 phải đạt từ 5,0 điểm trở lên.						
9.	Kỹ năng học tập	EDUC1201	2	Kỹ năng viết và nghiên cứu pháp lý	BLAW6203	2
10.	Chuyên đề kỹ năng	GLAW4102	1	Thực hành nghề nghiệp ngành Luật kinh tế 1	BLAW6205	2

STT	Môn học trong chương trình cũ			Môn học trong chương trình mới		
	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ
11.	Tin học đại cương	COMP1401	3	Tin học đại cương	COMP6301	3
12.	Logic học	ACC01201	2	Logic học	ACCO6317	3
13.	Tư duy phản biện	BLAW1206	2	Tư duy phản biện	BLAW6303	3
14.	Tâm lý học đại cương	SOCI1201	2	Tâm lý học đại cương	SOCI6302	3
15.	Luật hình sự	BLAW2305	3	Luật hình sự	BLAW6306	3
16.	Luật tố tụng hình sự	BLAW1204	2	Luật tố tụng hình sự	BLAW6201	2
17.	Luật hiến pháp	BLAW2301	3	Luật hiến pháp	BLAW6304	3
18.	Luật hành chính	BLAW2302	3	Luật Hành chính và tố tụng hành chính	BLAW6305	3
19.	Luật dân sự 1	BLAW2304	3	Luật dân sự 1	BLAW6307	3
20.	Luật dân sự 2	BLAW2306	3	Luật dân sự 2	BLAW6308	3
21.	Luật tố tụng dân sự	BLAW3302	3	Luật tố tụng dân sự	BLAW6309	3
22.	Luật thương mại 1 (Pháp luật về các loại hình thương nhân)	BLAW1303	3	Pháp luật về các loại hình thương nhân (Tiếng Anh)	BLAW5306	3
23.	Luật thương mại 2 (Pháp luật về hoạt động thương mại)	BLAW3308	3	Pháp luật về hoạt động thương mại (Tiếng Anh)	BLAW5307	3
24.	Luật đất đai	BLAW3304	3	Luật đất đai	BLAW6310	3
25.	Tư pháp quốc tế	BLAW3305	3	Tư pháp quốc tế	BLAW6318	3
26.	Kỹ thuật xây dựng văn bản	BLAW2204	2	Kỹ năng soạn thảo văn bản	BLAW6202	2
27.	Luật lao động	BLAW2303	3	Luật lao động	BLAW6302	3

STT	Môn học trong chương trình cũ			Môn học trong chương trình mới		
	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ
28.	Luật thuế (Pháp luật về thuế)	BLAW4308	3	Luật thuế	BLAW6311	3
29.	Luật thương mại quốc tế	BLAW4301	3	Luật thương mại quốc tế (tiếng Anh)	BLAW5303	3
30.	Luật sở hữu trí tuệ	BLAW4304	3	Luật sở hữu trí tuệ	BLAW6312	3
31.	Luật cạnh tranh	BLAW4302	3	Luật cạnh tranh	BLAW6313	3
32.	Kỹ thuật (Kỹ năng) đàm phán và soạn thảo hợp đồng	BLAW4208	2	Kỹ năng soạn thảo hợp đồng	BLAW6314	3
33.	Luật kinh doanh bất động sản	BLAW3201	2	Luật kinh doanh bất động sản	BLAW6315	3
34.	Nguyên lý kế toán	ACCO2301	3	Nguyên lý kế toán (tiếng Anh)	ACCO5301	3
35.	Quản trị nhân lực	BADM2303	3	Quản trị nhân lực	BADM6319	3
36.	Tài chính quốc tế	FINA3301	3	Tài chính quốc tế	FINA6316	3
37.	Kế toán tài chính 1	ACCO2302	4	Kế toán tài chính 1	ACCO6301	3
38.	Kiểm toán 1	ACCO3302	3	Kiểm toán 1	ACCO6318	3
39.	Thanh toán quốc tế	FINA3302	3	Thanh toán quốc tế	FINA6303	3
40.	Công pháp quốc tế	BLAW3301	3	Công pháp quốc tế (tiếng Anh)	BLAW5308	3
41.	Luật Đầu tư	BLAW4206	2	Luật Đầu tư (tiếng Anh)	BLAW5202	2
42.	Quản trị tài chính	FINA4306	3	Quản trị tài chính (tiếng Anh)	FINA5324	3
43.	Quản trị học	BADM1301	3	Quản trị học (tiếng Anh)	BADM5301	3
44.	Thực tập tốt nghiệp	BLAW4499	4	Thực tập tốt nghiệp	BLAW6401	4
2. Danh mục môn học đổi tên						
1.	Luật thương mại 3 (Phá sản và giải quyết tranh chấp)	BLAW2202	2	Phá sản và giải quyết tranh chấp (tiếng Anh)	BLAW5201	2

STT	Môn học trong chương trình cũ			Môn học trong chương trình mới		
	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ
2.	Luật tài chính	BLAW1205	2	Luật ngân sách nhà nước	BLAW6213	2
3. Danh mục môn học thay thế						
1.	Những NLCB CN Mac - Lênin (P1)	POLI1201	2	Triết học Mác – Lê nin	POLI1304	3
2.	Những NLCB CN Mac - Lênin (P2)	POLI2302	3	Kinh tế chính trị Mác – Lê nin	POLI1205	2
				Chủ nghĩa xã hội khoa học	POLI1206	2
3.	Đường lối CM của Đảng CSVN	POLI2301	3	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	POLI1207	2
4.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	POLI2201	2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	POLI1208	2
5.	Logic học	ACC01201	2	Tư duy phản biện	BLAW6303	3
6.	Giáo dục quốc phòng	DEDU1801	8	GDQP và AN: Đường lối QP và AN của Đảng Cộng sản Việt Nam	DEDU0301	3
				GDQP và AN: Công tác quốc phòng và an ninh	DEDU0202	2
				GDQP và AN: Quân sự chung	DEDU0103	1
				GDQP và AN: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	DEDU0204	2

DANH MỤC CÁC MÔN HỌC TƯƠNG ĐƯƠNG THAY THẾ DÀNH CHO SINH VIÊN CHUYỂN TỪ CHƯƠNG TRÌNH ĐẠI TRÀ SANG CHƯƠNG TRÌNH CHẤT LƯỢNG CAO VÀ NGƯỢC LẠI

STT	Môn học trong chương trình đại trà			Môn học trong chương trình chất lượng cao		
	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ
1. Danh mục môn học tương đương						
1.	Triết học Mác - Lênin	POLI1304	3	Triết học Mác - Lênin	POLI1304	3
2.	Kinh tế chính trị Mác - Lê Nin	POLI1205	2	Kinh tế chính trị Mác - Lê Nin	POLI1205	2
3.	Chủ nghĩa XHKH	POLI1206	2	Chủ nghĩa XHKH	POLI1206	2
4.	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	POLI1207	2	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	POLI1207	2
5.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	POLI1208	2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	POLI1208	2
6.	Tiếng Anh nâng cao 1	GENG1339	3	Tiếng Anh nâng cao 1	GENG1339	3
7.	Tiếng Anh nâng cao 2	GENG1340	3	Tiếng Anh nâng cao 2	GENG1340	3
8.	Tiếng Anh nâng cao 3	GENG1341	3	Tiếng Anh nâng cao 3	GENG1341	3
9.	Tiếng Anh nâng cao 4	GENG1342	3	Tiếng Anh nâng cao 4	GENG1342	3
10.	Tiếng Anh nâng cao 5	GENG1343	3	Tiếng Anh nâng cao 5	GENG1343	3
11.	Kinh tế học đại cương	SEAS2301	3	Kinh tế học đại cương	ECON6301	3
12.	Kinh tế vi mô 1	ECON1301	3	Kinh tế vi mô 1	ECON6302	3
13.	Kinh tế vĩ mô 1	ECON1302	3	Kinh tế vĩ mô 1	ECON6303	3

STT	Môn học trong chương trình đại trà			Môn học trong chương trình chất lượng cao		
	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ
14.	Giao tiếp trong kinh doanh	BADM1368	3	Giao tiếp trong kinh doanh	BADM6301	3
15.	Xã hội học đại cương	SOCI1301	3	Xã hội học đại cương	SOCI6301	3
16.	Tâm lý học đại cương	SOCI1317	3	Tâm lý học đại cương	SOCI6302	3
17.	Đại cương văn hoá Việt Nam	VIET1305	3	Đại cương văn hoá Việt Nam	VIET6301	3
18.	An sinh xã hội	SWOR1302	3	An sinh xã hội	SWOR6301	3
19.	Nhân học đại cương	SOCI1316	3	Nhân học đại cương	SOCI6303	3
20.	Pháp luật đại cương	GLAW1315	3	Pháp luật đại cương	GLAW6301	3
21.	Lý luận nhà nước và pháp luật	BLAW1301	3	Lý luận nhà nước và pháp luật	BLAW6301	3
22.	Giải tích	MATH1314	3	Giải tích	MATH6301	3
23.	Đại số tuyến tính	MATH1313	3	Đại số tuyến tính	MATH6302	3
24.	Xác suất và thống kê	MATH1315	3	Xác suất và thống kê	MATH6303	3
25.	Thống kê ứng dụng	BADM1377	3	Thống kê ứng dụng	BADM6302	3
26.	Logic học	ACCO1328	3	Logic học	ACCO6317	3
27.	Tư duy phản biện	BLAW1309	3	Tư duy phản biện	BLAW6303	3
28.	Hóa đại cương	CHEM1303	3	Hóa đại cương	CHEM6301	3
29.	Sinh học đại cương	BIOT1240	2	Sinh học đại cương	BIOT6201	2

STT	Môn học trong chương trình đại trà			Môn học trong chương trình chất lượng cao		
	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ
30.	Con người và môi trường	BIOT1341	3	Con người và môi trường	BIOT6301	3
31.	Tin học đại cương	COMP1307	3	Tin học đại cương	COMP6301	3
32.	Tin học ứng dụng	COMP2403	3	Tin học ứng dụng	COMP6302	3
33.	Nhập môn tin học	ITEC1401	4	Nhập môn tin học	ITEC6301	3
34.	Luật Hiến pháp	BLAW1313	3	Luật Hiến pháp	BLAW6304	3
35.	Luật hành chính và Tổ tụng hành chính	BLAW1314	3	Luật hành chính và Tổ tụng hành chính	BLAW6305	3
36.	Luật hình sự	BLAW1316	3	Luật hình sự	BLAW6306	3
37.	Luật dân sự 1	BLAW1315	3	Luật dân sự 1	BLAW6307	3
38.	Luật dân sự 2	BLAW1321	3	Luật dân sự 2	BLAW6308	3
39.	Luật tố tụng dân sự	BLAW1325	3	Luật tố tụng dân sự	BLAW6309	3
40.	Luật tố tụng hình sự	BLAW1222	2	Luật tố tụng hình sự	BLAW6201	2
41.	Luật đất đai	BLAW1324	3	Luật đất đai	BLAW6310	3
42.	Tư pháp quốc tế	BLAW1327	3	Tư pháp quốc tế	BLAW6318	3
43.	Kỹ năng soạn thảo văn bản	BLAW1228	2	Kỹ năng soạn thảo văn bản	BLAW6202	2
44.	Kỹ năng viết và nghiên cứu pháp lý	BLAW1229	2	Kỹ năng viết và nghiên cứu pháp lý	BLAW6203	2
45.	Luật hôn nhân và gia đình	BLAW1203	2	Luật hôn nhân và gia đình	BLAW6204	2
46.	Luật thi hành án dân sự	GLAW3317	3	Luật thi hành án dân sự	GLAW6303	3
47.	Pháp luật về giao dịch bảo đảm	GLAW1219	2	Pháp luật về giao dịch bảo	GLAW6201	2

STT	Môn học trong chương trình đại trà			Môn học trong chương trình chất lượng cao		
	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ
				đảm		
48.	Luật lao động	BLAW1317	3	Luật lao động	BLAW6302	3
49.	Luật thuế	BLAW2330	3	Luật thuế	BLAW6311	3
50.	Luật sở hữu trí tuệ	BLAW2331	3	Luật sở hữu trí tuệ	BLAW6312	3
51.	Luật cạnh tranh	BLAW2332	3	Luật cạnh tranh	BLAW6313	3
52.	Luật môi trường	BLAW4207	2	Luật môi trường	BLAW6207	2
53.	Luật ngân hàng	BLAW2203	2	Luật ngân hàng	BLAW6208	2
54.	Kỹ năng soạn thảo hợp đồng	BLAW3311	3	Kỹ năng soạn thảo hợp đồng	BLAW6314	3
55.	Luật kinh doanh bảo hiểm	BLAW4205	2	Luật kinh doanh bảo hiểm	BLAW6209	2
56.	Luật kinh doanh bất động sản	BLAW3310	3	Luật kinh doanh bất động sản	BLAW6315	3
57.	Pháp luật về xuất nhập khẩu	BLAW4202	2	Pháp luật về xuất nhập khẩu	BLAW6210	2
58.	Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán	BLAW3202	2	Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán	BLAW6211	2
59.	Luật thương mại điện tử	BLAW3212	2	Luật thương mại điện tử	BLAW6212	2
60.	Pháp luật về luật sư, kỹ năng tư vấn pháp luật và tranh tụng	GLAW3316	3	Pháp luật về luật sư, kỹ năng tư vấn pháp luật và tranh tụng	GLAW6304	3
61.	Pháp luật cộng đồng ASEAN	GLAW3303	3	Pháp luật cộng đồng ASEAN	GLAW6305	3
62.	Luật ngân sách nhà nước	BLAW1205	2	Luật ngân sách nhà nước	BLAW6213	2
63.	Luật học so sánh	BLAW4201	2	Luật học so sánh	BLAW6214	2

STT	Môn học trong chương trình đại trà			Môn học trong chương trình chất lượng cao		
	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ
64.	Lịch sử nhà nước và pháp luật	BLAW1302	3	Lịch sử nhà nước và pháp luật	BLAW6316	3
65.	Marketing căn bản	BADM1372	3	Marketing căn bản	BADM6322	3
66.	Hành vi tổ chức	BADM1370	3	Hành vi tổ chức	BADM6304	3
67.	Kinh tế xây dựng	CENG2319	3	Kinh tế xây dựng	CENG6301	3
68.	Quản trị nhân lực	BADM1366	3	Quản trị nhân lực	BADM6319	3
69.	Phát triển cộng đồng	SWOR2320	3	Phát triển cộng đồng	SWOR6302	3
70.	Giới và phát triển	SWOR2336	3	Giới và phát triển	SWOR6303	3
71.	Hội nhập kinh tế khu vực Đông Nam Á	SEAS1338	3	Hội nhập kinh tế khu vực Đông Nam Á	SEAS6301	3
72.	Quan hệ công chúng	BADM1369	3	Quan hệ công chúng	BADM6320	3
73.	Giao tiếp liên văn hóa	SEAS23333	3	Giao tiếp liên văn hóa	SEAS6302	3
74.	Phát triển sản phẩm CNSH	BIOT4242	2	Phát triển sản phẩm CNSH	BIOT6202	2
75.	Quản lý môi trường	BIOT2243	2	Quản lý môi trường	BIOT6203	2
76.	Dinh dưỡng người	BIOT3224	2	Dinh dưỡng người	BIOT6204	2
77.	Thương mại điện tử	BADM1373	3	Thương mại điện tử	BADM6303	3
78.	Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp	ACCO1355	3	Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp	ACCO6311	3
79.	Tài chính cá nhân	FINA1330	3	Tài chính cá nhân	FINA6313	3
80.	Thuế và hoạt động kinh doanh	FINA2331	3	Thuế và hoạt động kinh doanh	FINA6314	3
81.	Giao tiếp liên văn hóa (tiếng Anh)	ENGL1272	2	Giao tiếp liên văn hóa (tiếng Anh)	ENGL5206	2

STT	Môn học trong chương trình đại trà			Môn học trong chương trình chất lượng cao		
	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ
82.	Đàm phán trong kinh doanh (tiếng Anh)	ENGL2237	2	Đàm phán trong kinh doanh (tiếng Anh)	ENGL5207	2
83.	Giao tiếp trong kinh doanh (tiếng Anh)	ENGL2238	2	Giao tiếp trong kinh doanh (tiếng Anh)	ENGL5208	2
84.	Tài chính doanh nghiệp 1	FINA1329	3	Tài chính doanh nghiệp 1	FINA6315	3
85.	Tài chính quốc tế	FINA2335	3	Tài chính quốc tế	FINA6316	3
86.	Kế toán tài chính 1	ACCO1326	3	Kế toán tài chính 1	ACCO6301	3
87.	Kiểm toán 1	ACCO1329	3	Kiểm toán 1	ACCO6318	3
88.	Thanh toán quốc tế	FINA2343	3	Thanh toán quốc tế	FINA6303	3
89.	Thống kê ứng dụng	BADM1377	3	Thống kê ứng dụng	BADM6302	3
90.	Tiền tệ và Ngân hàng	FINA2333	3	Tiền tệ và Ngân hàng	FINA6307	3
91.	Quản trị chiến lược	BADM1380	3	Quản trị chiến lược	BADM6324	3
92.	Kinh doanh quốc tế CĐ: hội nhập kinh tế quốc tế tại Việt Nam	BADM1385	3	Kinh doanh quốc tế CĐ: hội nhập kinh tế quốc tế tại Việt nam	BADM6325	3
93.	Marketing quốc tế	BADM2383	3	Marketing quốc tế	BADM6326	3
94.	Thực tập tốt nghiệp	BLAW4899	4	Thực tập tốt nghiệp	BLAW6401	4
95.	Thực hành nghề nghiệp ngành Luật kinh tế	BLAW2233	2	Thực hành nghề nghiệp ngành Luật kinh tế 1	BLAW6205	2
96.	(Trong trường hợp chuyển qua CLC thì phải học thêm thực hành nghề nghiệp ngành Luật Kinh tế 2)			Thực hành nghề nghiệp ngành Luật kinh tế 2	BLAW6206	2

Đối với trường hợp sinh viên chương trình chất lượng cao chuyển sang chương trình đại trà sinh viên vẫn được xét tương đương theo danh mục tương đương áp dụng cho sinh viên chuyển từ chương trình đại trà sang chương trình chất lượng cao và được xét bổ sung các môn học sau:

STT	Môn học trong chương trình đại trà			Môn học trong chương trình chất lượng cao		
	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ	Tên môn học	Mã môn học	Số tín chỉ
1	Nguyên lý kế toán	ACCO1325	3	Nguyên lý kế toán (tiếng Anh)	ACCO5301	3
2	Thực hành nghề nghiệp ngành Luật kinh tế (Trong trường hợp chuyển qua CLC thì phải học thêm thực hành nghề nghiệp ngành Luật Kinh tế 2)	BLAW2233	2	Thực hành nghề nghiệp ngành Luật kinh tế 1	BLAW6205	2
				Thực hành nghề nghiệp ngành Luật kinh tế 2	BLAW6206	2
3	Pháp luật về các loại hình thương nhân	BLAW1323	3	Pháp luật về các loại hình thương nhân (tiếng Anh)	BLAW5306	3
4	Pháp luật về hoạt động thương mại	BLAW1326	3	Pháp luật về hoạt động thương mại (tiếng Anh)	BLAW5307	3
5	Phá sản và giải quyết tranh chấp	BLAW2202	2	Phá sản và giải quyết tranh chấp (tiếng Anh)	BLAW5201	2
6	Công pháp quốc tế	BLAW3301	3	Công pháp quốc tế (tiếng Anh)	BLAW5308	3
7	Luật thương mại quốc tế	BLAW2319	3	Luật thương mại quốc tế (Tiếng Anh)	BLAW5303	3
8	Luật đầu tư	BLAW4206	2	Luật đầu tư (tiếng Anh)	BLAW5202	2
9	Quản trị học	BADM1364	3	Quản trị học (tiếng Anh)	BADM5301	3
10	Quản trị tài chính	FINA1328	3	Quản trị tài chính (tiếng Anh)	FINA5324	3

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

1. Tính liên thông

Chương trình đào tạo trình độ đại học đã chú ý đến tính liên thông, đảm bảo cho người học sau khi tốt nghiệp đại học có thể học lên trình độ Thạc sĩ, Tiến sĩ khoa học Luật học.

2. Xây dựng đề cương chi tiết các môn học

Trên cơ sở chương trình đào tạo, giảng viên biên soạn đề cương chi tiết các môn học theo quy định của Bộ Giáo dục & Đào tạo và của nhà trường với một số điểm cần lưu ý sau:

- Việc triển khai chi tiết các môn học phải đảm bảo tính logic của việc truyền đạt và tiếp thu kiến thức, cần quy định các môn học trước khi học các môn kế tiếp trong chương trình đào tạo;
- Về nội dung: Trừ phần kiến thức tự chọn, các môn học còn lại bắt buộc phải thực hiện. Nội dung trong đề cương là những nội dung cốt lõi của môn học;
- Phần kiến thức tự chọn: Sinh viên lựa chọn các môn học trên cơ sở số tín chỉ tích lũy quy định cho nhóm môn học tự chọn để đảm bảo tích lũy đủ số tín chỉ. Phần kiến thức tự chọn có thể được thay đổi, bổ sung hàng năm để đáp ứng yêu cầu cập nhật và hội nhập;
- Về yêu cầu thực hiện số lượng bài tập (nếu có) của các môn học do giảng viên quy định nhằm giúp sinh viên nắm vững kiến thức lý thuyết, rèn luyện các kỹ năng cần thiết;
- Tất cả các môn học đều phải có giáo trình, tập bài giảng, tài liệu tham khảo, tài liệu hướng dẫn... đã in sẵn cung cấp cho sinh viên. Tùy theo nội dung các môn học, giảng viên xác định phương pháp giảng dạy cho phù hợp.

3. Định hướng phương pháp dạy học

Chương trình được biên soạn theo hướng đổi mới các phương pháp dạy và học đại học: giảm số giờ lý thuyết, tăng số giờ thực hành, tăng thời gian cho sinh viên tự nghiên cứu, đọc tài liệu, thảo luận, làm các bài tập và thực tập;

Khối kiến thức của chương trình phù hợp với khuôn khổ mà Bộ Giáo dục và Đào tạo đã quy định cho chương trình giáo dục trình

độ đại học 4 năm.

4. Định hướng đánh giá

- Đánh giá học tập thường xuyên bằng kiểm tra lý thuyết, thực hành tình huống, viết tiểu luận hoặc vấn đáp.
- Tổ chức thi kết thúc môn học theo các hình thức: tự luận, vấn đáp, trắc nghiệm khách quan, viết tiểu luận hoặc kết hợp với các hình thức trên.
- Quy trình tổ chức thi, kiểm tra, đánh giá được thực hiện theo quy chế hiện hành của nhà trường.

5. Định hướng cách thức lựa chọn các môn học thuộc kiến thức ngành

Sinh viên lựa chọn các môn học dựa trên cơ sở số tín chỉ tích lũy quy định dành cho nhóm môn học tự chọn thuộc kiến thức ngành để đảm bảo đủ khối lượng tối thiểu 02 tín chỉ tích lũy với 03 môn tự chọn trong các môn học như sau:

- Luật Hôn nhân và gia đình;
- Luật Thi hành án dân sự;
- Pháp luật về giao dịch bảo đảm.

6. Định hướng cách thức lựa chọn các môn học thuộc kiến thức chuyên ngành

Sinh viên lựa chọn các môn học dựa trên cơ sở số tín chỉ tích lũy theo quy định dành cho nhóm môn học tự chọn thuộc kiến thức chuyên ngành để đảm bảo đủ khối lượng tối thiểu 08 số tín chỉ tích lũy, chọn một trong các nhóm tự chọn bên dưới. Cụ thể như sau:

- Nhóm 1:

- Luật đầu tư;
- Kỹ năng soạn thảo hợp đồng;
- Luật Ngân hàng;
- Pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

- Nhóm 2:

- Luật Kinh doanh bất động sản;
- Luật thương mại điện tử;
- Luật môi trường;
- Pháp luật về luật sư và kỹ năng tư vấn pháp luật và tranh tụng.

- **Nhóm 3:**

- Pháp luật cộng đồng ASEAN;
- Pháp luật về xuất nhập khẩu;
- Luật Kinh doanh bảo hiểm.

Lưu ý: Sinh viên có thể lựa chọn các môn học tự chọn thuộc các nhóm kiến thức chuyên ngành nêu trên với điều kiện đảm bảo đủ khối lượng tối thiểu 08 tín chỉ tích lũy.

7. Định hướng cách thức lựa chọn các môn học thuộc kiến thức bổ trợ

Sinh viên lựa chọn các môn học dựa trên cơ sở số tín chỉ tích lũy theo quy định dành cho nhóm môn học tự chọn thuộc kiến thức bổ trợ để đảm bảo đủ khối lượng tối thiểu 09 số tín chỉ tích lũy. Trong đó, kiến thức bổ trợ bắt buộc: 03 tín chỉ (Tiếng Anh nâng cao 5) và kiến thức bổ trợ tự chọn: 06 tín chỉ. Cụ thể các nhóm kiến thức bổ trợ tự chọn như sau:

- **Nhóm kiến thức về luật:**

- Luật ngân sách nhà nước;
- Luật học so sánh;
- Lịch sử nhà nước và pháp luật; *mn*

- **Nhóm kiến thức về kế toán, kiểm toán:**

- Nguyên lý kế toán;
- Kế toán tài chính 1;
- Kiểm toán 1;
- Đàm phán trong kinh doanh (tiếng Anh);
- Marketing căn bản;
- Quản trị tài chính (Tiếng Anh);
- Marketing quốc tế;
- Quản trị chiến lược;
- Quan hệ công chúng;
- Giao tiếp trong kinh doanh (tiếng Anh);
- Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp.

- **Nhóm kiến thức về xã hội học**

- Phát triển cộng đồng;
- Giới và phát triển;
- Giao tiếp liên văn hóa;
- Giao tiếp liên văn hóa (Tiếng Anh).

- **Nhóm kiến thức về sinh học**

- Phát triển sản phẩm Công nghệ sinh học;
- Quản lý môi trường;
- Dinh dưỡng người. 

Lưu ý: Sinh viên có thể lựa chọn các môn học tự chọn thuộc các nhóm kiến thức bổ trợ nêu trên với điều kiện đảm bảo đủ khối lượng tối thiểu 06 tín chỉ tích lũy.

8. Tốt nghiệp:

Ngoài môn Thực tập tốt nghiệp, sinh viên thực hiện Khóa luận tốt nghiệp hoặc học các môn học tích lũy thay thế Khóa luận khi hội đủ điều kiện tại ***“Quy chế đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ”*** hiện hành của Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh và quy định của Khoa, cụ thể như sau:

8.1 Tốt nghiệp với Khóa luận tốt nghiệp:

Sinh viên được đăng ký để thực hiện Khóa luận tốt nghiệp nếu đủ các điều kiện sau:

- Điểm trung bình đạt từ 3.0 trở lên của các môn học tương ứng (trừ 10 tín chỉ các môn tốt nghiệp và áp dụng theo thang điểm 4);
- Tích lũy đủ số tín chỉ quy định trong chương trình;
- Điểm thực tập tốt nghiệp đạt từ 8,0 trở lên (theo thang điểm 10) hoặc từ 3,5 trở lên (theo thang điểm 4) và được sự đồng ý của giảng viên hướng dẫn.

8.2 Tốt nghiệp với các môn học tích lũy thay thế Khóa luận:

Đối với các môn học tích lũy để tốt nghiệp, sinh viên có thể học tích lũy dần dần ở các học kỳ. Các môn học thay thế Khóa luận tốt nghiệp được lựa chọn từ các môn học tự chọn thuộc kiến thức ngành tự chọn, kiến thức chuyên ngành tự chọn, hoặc kiến thức bổ trợ tự chọn để đảm bảo đủ khối lượng tối thiểu 06 tín chỉ tích lũy theo quy định.

9. Điều kiện để sinh viên chuyển từ chương trình đại trà sang chương trình chất lượng cao và ngược lại: Thực hiện theo Quy định hiện hành của nhà trường. 